

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DỰ ÁN QUỐC TẾ KPF

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 40

29
ÔN
NH
EM
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Quốc tế KPF (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Quốc tế KPF (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 01 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KPF CONSULTANT INTERNATIONAL PROJECT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: KPF INTERNATIONAL.,JSC.

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103930374 thay đổi lần thứ 3 cấp ngày 27 tháng 01 năm 2015, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

- + *Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công các công trình;*
- + *Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;*
- + *Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế các công trình đường bộ; Thiết kế các công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;*
- + *Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*
- + *Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);*
- + *Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;*
- + *Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);*

- Hoàn thiện các công trình xây dựng;

Chi tiết: Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng ô tô;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị;

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;

- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 01 năm 2015 là 156.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm sáu tỷ đồng chẵn./.*). Tương đương với 15.600.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 7.571.760.748 VND. (Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014: 690.905.942 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là: 9.384.003.937 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là: 1.812.243.189 VND).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Minh Cường	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên HĐQT
Bà Tạ Thị Dinh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Huy Thắng	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Quân	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên

Ông Phạm Hồng Hà

Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần tư vấn dự án quốc tế KPF đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Quốc tế KPF*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Quốc tế KPF**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Quốc tế KPF được lập ngày 10 tháng 7 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để dhuảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của

các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Quốc tế KPF tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán ASC
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0647 - 2013 - 133 - 1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0371 - 2013 - 133 - 1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.144.259.434	38.168.170.263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.575.541.440	424.896.069
1. Tiền	111		8.575.541.440	424.896.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.568.717.994	37.732.774.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	35.490.302.818	24.693.633.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	170.638.670	96.360.390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4a	13.907.776.506	12.942.780.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	-	10.500.000
1. Hàng tồn kho	141		-	10.500.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.323.993.438	139.459.187.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000.000	85.500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	12.000.000.000	85.500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.842.509.033	988.759.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.842.509.033	988.759.809
- Nguyên giá	222		2.879.082.727	1.829.239.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.036.573.694)	(840.479.282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		126.400.000.000	52.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	126.400.000.000	52.900.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		81.484.405	70.427.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	81.484.405	70.427.792
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198.468.252.872	177.627.357.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.114.248.935	145.815.114.675
I. Nợ ngắn hạn	310		31.911.350.935	21.998.325.604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	27.810.041.466	19.963.438.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	331.194.851	117.600.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.678.781.618	1.125.003.647
4. Phải trả người lao động	314		91.333.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	1.000.000.000	792.283.000
II. Nợ dài hạn	330		1.202.898.000	123.816.789.071
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	1.202.898.000	123.816.789.071
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	165.354.003.937	31.812.243.189
I. Vốn chủ sở hữu	410		165.354.003.937	31.812.243.189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		156.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.384.003.937	1.812.243.189
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.812.243.189	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.571.760.748	1.812.243.189
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.468.252.872	177.627.357.864

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đoàn Thị Quyên

Vũ Văn Hùng

Đoàn Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ
6 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.640.657.968	1.502.340.817
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	40.640.657.968	1.502.340.817
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.041.307.099	14.777.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.599.350.869	1.487.563.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.205.173	190.163
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	91.419.966	70.753.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		91.419.966	70.753.652
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	178.886.900	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.137.218.675	726.094.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9.196.030.501	690.905.942
11. Thu nhập khác	31	VI.7	511.355.073	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		511.355.073	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.707.385.574	690.905.942
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.135.624.826	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.571.760.748	690.905.942
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	565,86	233,00
	71		-	-

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
6 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			12.758.679.804	(7.576.031.827)
1. Lợi nhuận trước thuế			9.707.385.574	690.905.942
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		287.514.378	223.190.240
+ Khấu hao tài sản cố định	02		196.094.412	152.436.588
+ Chi phí lãi vay	06		91.419.966	70.753.652
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08		9.994.899.952	914.096.182
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.167.203.800)	(8.439.761.294)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		10.500.000	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		7.482.423.482	(27.392.550)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(11.056.613)	47.779.487
- Tiền lãi vay đã trả	13		(91.419.966)	(70.753.652)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(459.463.251)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(8.718.583.636)	(130.445.000.000)
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.049.843.636)	
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác	22			
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.668.740.000)	(85.290.000.000)
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(45.155.000.000)
. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			4.110.549.203	138.762.000.000
. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.300.000.000	15.710.000.000
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.733.600.000	123.582.400.000
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(923.050.797)	(530.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.150.645.371	740.968.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		424.896.069	391.244.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.575.541.440	1.132.212.512

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Đoàn Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Quốc tế KPF (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 01 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, số 48, ngõ 102 đường Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 27 tháng 01 năm 2015 là 156.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm sáu tỷ đồng chẵn./.*). Tương đương với 15.600.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103930374 thay đổi lần thứ 3 cấp ngày 27 tháng 01 năm 2015, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

+ *Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công công các công trình;*
+ *Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;*

+ *Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế các công trình đường bộ; Thiết kế các công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;*

+ *Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*

- + Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);
- + Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- + Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
Chi tiết: Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;
- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số IV.22.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản

phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận

sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Thông tin so sánh

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau :

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC tại 01/01/2015

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
I - Bảng cân đối kế toán						
100	A. Tài sản ngắn hạn	38.168.170.263	100	A. Tài sản ngắn hạn	38.168.170.263	-
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	424.896.069	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	424.896.069	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	121	Chứng khoán kinh doanh	-	-
130	III. Các khoản phải thu	29.889.994.194	130	III. Các khoản phải thu	37.732.774.194	7.842.780.000
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	24.693.633.804	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	24.693.633.804	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	96.360.390	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	96.360.390	-
132			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
136	Các khoản phải thu khác	5.100.000.000	136	Các khoản phải thu khác	12.942.780.000	7.842.780.000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10.500.000	140	IV. Hàng tồn kho	10.500.000	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7.842.780.000	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	-	(7.842.780.000)
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	151	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
152	Thuế GTGT được khấu trừ	-	152	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	7.842.780.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(7.842.780.000)
200	B. Tài sản dài hạn	139.459.187.601	200	B. Tài sản dài hạn	139.459.187.601	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	85.500.000.000	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	85.500.000.000	-
216	Các khoản phải thu dài hạn khác	85.500.000.000	216	Các khoản phải thu dài hạn khác	85.500.000.000	-
220	II. Tài sản cố định	-	220	II. Tài sản cố định	988.759.809	-
220	Tài sản cố định	988.759.809	221	Tài sản cố định	988.759.809	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	230	III. Bất động sản đầu tư	-	-
240	III. Bất động sản đầu tư	-	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	52.900.000.000	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	52.900.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	70.427.792	260	VI. Tài sản dài hạn khác	70.427.792	-
TỔNG TÀI SẢN		177.627.357.864	TỔNG TÀI SẢN		177.627.357.864	-



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.031.051.112	391.364.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.544.490.328	33.531.571
- Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	105.119.241	
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	867.251	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.330.795.172	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Cầu Giấy	1.765.334	24.850.559
- Ngân hàng TMCP Tiền Phong	1.019.312	1.015.400
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	104.924.018	6.859.112
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		806.500
Cộng	8.575.541.440	424.896.069

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Tư vấn xây dựng Tây Nguyên			1.429.756.509	
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	93.605.352		21.568.605.352	
Hợp tác xã PT nông nghiệp sạch Chân Lý	1.650.000.000		1.650.000.000	
Tổng Công ty vận tải Hà Nội			45.271.943	
Công ty CP khai thác và chế biến KS Bắc Giang	5.089.265.275			
Công ty CP Công nghệ an toàn Việt Nam	391.000.000			
Công ty CP khoáng sản Tam Sơn	12.911.927.623			
Công ty CP ĐT phát triển PNK Việt Nam	13.209.764.568			
Công ty TNHH Trần Bá	416.660.000			
Công ty TNHH RCE Việt Nam	1.698.080.000			
Phạm Văn Hạnh	30.000.000			
Cộng	35.490.302.818	-	24.693.633.804	-

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty liên kết	93.605.352	21.568.605.352
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	93.605.352	21.568.605.352

3. Ứng trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cty CP TVXD và Đầu tư				
Tổng hợp	98.400.280		44.122.000	
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA			50.000.000	
Công ty Bưu điện Việt Nam	2.238.390		2.238.390	
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	70.000.000			
Cộng	170.638.670		96.360.390	

4. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.907.776.506	-	12.942.780.000	-
- Tạm ứng	8.574.820.906		7.842.780.000	
- Phải thu khác	5.332.955.600		5.100.000.000	
Công ty CP ĐT Tam Hà	4.322.722.500			
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	278.462.500			
Công ty CP Gạch nhẹ Phúc Sơn	426.467.600			
HTX PTNN sạch Chân Lý	150.000.000			
Vũ Văn Hùng			2.000.000.000	
Lê Thị Hương	15.600.000			
Lâm Hồng Phương	70.000.000			
Lê Thị Ái Phương	69.703.000			
Nguyễn Mạnh Hiệp			1.000.000.000	
Nguyễn Thanh Hoa			550.000.000	
Lê Thị Quyên			550.000.000	
Trần Ngọc Tú			1.000.000.000	
Cộng	13.907.776.506		12.942.780.000	

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty liên kết	4.601.185.000	-
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	4.322.722.500	-
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	278.462.500	-
Cộng	4.601.185.000	-

b. Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP ĐT Tam Hà (*)	12.000.000.000		51.200.000.000	
Công ty CP Phú Gia Hà Nam			34.300.000.000	
Cộng	12.000.000.000	9.202.370.000	85.500.000.000	-

(*): Đây là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Hà vay để triển khai các dự án theo Hợp đồng vay vốn số 001/HĐCVV ngày 07/02/2014, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0%. Trường hợp quá hạn trả nợ thì lãi suất cho vay là 0,8%/tháng.

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty liên kết	12.000.000.000	85.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	12.000.000.000	51.200.000.000
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	-	34.300.000.000

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	-		10.500.000	
Cộng	-	-	10.500.000	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	1.829.239.091	1.829.239.091
Số tăng trong kỳ	1.049.843.636	1.049.843.636
- Mua trong kỳ	1.049.843.636	1.049.843.636
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.879.082.727	2.879.082.727
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	840.479.282	840.479.282
Số tăng trong kỳ	196.094.412	196.094.412
- Khấu hao trong kỳ	196.094.412	196.094.412
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.036.573.694	1.036.573.694
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	988.759.809	988.759.809
Tại ngày cuối kỳ	1.842.509.033	1.842.509.033

Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Quốc tế KPF

Tầng 3, số 48 ngõ 102 Trường Chinh, Q. Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	126.400.000.000	-	52.900.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị Phú Gia	48.000.000.000		48.000.000.000	
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	39.200.000.000		39.200.000.000	
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	39.200.000.000		4.900.000.000	
Cộng	126.400.000.000	-	52.900.000.000	-

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị Phú Gia	Số 10, ngách 90/19 đường Khuất Duy Tiên, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.	26,27%	26,27%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; quặng sắt; Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng....
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	Số 12, ngõ 223 đường Trường Chinh, phường Hai Bà Trưng, TP. Phú Lý, tỉnh Hà Nam.	49,00%	49,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Tô chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Chuán bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	Xóm 4 Trạm Xây, thôn Hồng Lý, xã Chân Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.	49,00%	49,00%	Khai thác và thu gom than non, than bùn, than cứng; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu....

7b. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Khoản mục	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Góp vốn đầu tư		126.400.000.000	48.000.000.000
- Công ty CP ĐT PT nhà và ĐT Phú Gia	Công ty liên kết	48.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	Công ty liên kết	39.200.000.000	
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	Công ty liên kết	39.200.000.000	
Cộng		126.400.000.000	48.000.000.000

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	70.427.792	51.541.277	40.484.664	81.484.405
Cộng	70.427.792	51.541.277	40.484.664	81.484.405

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	27.810.041.466	27.810.041.466	19.963.438.957	17.699.293.457
Công ty CP Khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang			17.699.293.457	17.699.293.457
Công ty TNHH Tây nguyên Hà Nam			2.264.145.500	2.264.145.500
Công ty CP Xây dựng Đất Việt	839.531.000	839.531.000		
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	211.365.000	211.365.000		
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	273.933.000	273.933.000		
Công ty CP ĐT & XD Hà Thành UDIC - CN Hưng Yên	190.921.500	190.921.500		
Công ty CP Đầu tư và thương mại Bắc Đô	15.286.153.826	15.286.153.826		
Công ty CP TV Xây dựng TM DV tổng hợp Anh Phương	11.008.137.140	11.008.137.140		
Cộng	27.810.041.466	27.810.041.466	19.963.438.957	19.963.438.957

Trong đó phải trả khách hàng là các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty liên kết	485.298.000	-
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	211.365.000	-
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	273.933.000	-
Cộng	485.298.000	

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	331.194.851	331.194.851	117.600.000	117.600.000
Công ty CP TV XD và Thương mại Tây Nguyên	122.739.491	122.739.491		-
Công ty CP TM Vận tải du lịch Thiên Ân	208.455.360	208.455.360		-
UBND phường Phúc Xá			117.600.000	117.600.000
Cộng	331.194.851	331.194.851	117.600.000	117.600.000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp (*)	564.535.542	4.064.065.498	4.091.590.702	537.010.338
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	465.537.705	2.135.624.826	459.463.251	2.141.699.280
Thuế thu nhập cá nhân	94.930.400	72.000	94.930.400	72.000
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các	-	-	-	-
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.125.003.647	6.202.762.324	4.648.984.353	2.678.781.618

(*) Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ là 4.091.590.702 VND, bao gồm: Số thuế GTGT thực nộp là 948.701.401 VND và số thuế GTGT được khấu trừ là 3.142.889.301 VND.



Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Quốc tế KPF

Tầng 3, số 48 ngõ 102 Trường Chinh, Q. Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
12a. Vay ngắn hạn							
- Vay cá nhân	317.283.000	317.283.000	-	317.283.000	-	-	-
- Vay Ngân hàng Seabank	475.000.000	475.000.000	1.000.000.000	475.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	792.283.000	792.283.000	1.000.000.000	792.283.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
12b. Vay dài hạn							
Vay cá nhân	122.700.000.000	122.700.000.000	-	122.700.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thế Anh	18.400.000.000	18.400.000.000	-	18.400.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thanh Hoa	18.400.000.000	18.400.000.000	-	18.400.000.000	-	-	-
- Đoàn Minh Tuấn	85.900.000.000	85.900.000.000	-	85.900.000.000	-	-	-
- Lê Thị Hương	520.000.000	520.000.000	-	-	-	-	-
- NH TM CP Bưu điện Liên Việt	596.789.071	-	733.600.000	24.452.000	709.148.000	709.148.000	709.148.000
- Ngân hàng Seabank	596.789.071	596.789.071	-	103.039.071	493.750.000	493.750.000	493.750.000
Cộng	123.816.789.071	123.816.789.071	733.600.000	122.827.491.071	1.202.898.000	1.202.898.000	1.202.898.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Chi tiết các khoản vay

Vay NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á - CHI NHÁNH LẮNG HẠ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1502300092/HĐHM, ngày 23/01/2015.
- Hạn mức cho vay: 1.000.000.000 VND
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 23/01/2015
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2015 - 2016.
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp Tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của công ty
- Dư gốc vay tại 30/06/2015 là: 1.000.000.000 VND

Vay NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

- Hợp đồng tín dụng số OD15016/HĐTD ngày 07/4/2015.
- Hạn mức cho vay: 733.600.000 VND.
- Thời hạn cấp hạn mức: 60 tháng kể từ ngày 07/4/2015.
- Lãi suất cho vay: 8,2%/năm trong năm đầu tiên. Từ năm thứ 2, lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm cao nhất + biên độ 3,5%/năm.
- Mục đích: Thanh toán tiền mua xe ô tô Toyota Fortuner V Sport tivo 4x2 theo Hợp đồng mua bán xe số TVM - K - TTX - 04420215 ký ngày 02/3/2015 giữa Công ty CP Tư vấn Dự án Quốc tế KPF (Bên mua) và Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân (Bên bán).
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp Tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của công ty
- Dư gốc vay tại 30/06/2015 là: 709.148.000 VND

Vay NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á - CHI NHÁNH CẦU GIẤY

- Hợp đồng tín dụng số 68.13.48/HĐTD ngày 22/10/2013.
- Hạn mức cho vay: 790.000.000 VND.
- Thời hạn cấp hạn mức: 48 tháng kể từ ngày giải ngân (từ tháng 10 năm 2013 đến tháng 10 năm 2017).
- Lãi suất cho vay: Được tính bằng lãi suất tiết kiệm cao nhất + biên độ 4%/năm.
- Mục đích: Thanh toán tiền mua xe Xe ô tô CR - V2.4LAT.
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là Xe ô tô CR - V2.4LAT mới 100%.
- Dư gốc vay tại 30/06/2015 là: 493.750.000 VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2014	14.290.000.000		214.639.287	14.504.639.287
Tăng vốn trong năm 2014	15.710.000.000			15.710.000.000
Giảm khác trong năm 2014			(20.484.001)	(20.484.001)
Lợi nhuận trong năm 2014			1.618.087.903	1.618.087.903
Số dư ngày 01/01/2015	30.000.000.000		1.812.243.189	31.812.243.189
Tăng vốn trong kỳ	126.000.000.000			126.000.000.000
Giảm trong kỳ (*)		(30.000.000)		(30.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ			7.571.760.748	7.571.760.748
Số dư ngày 30/06/2015	156.000.000.000	(30.000.000)	9.384.003.937	165.354.003.937

(*) Chi phí kiểm toán vốn (tăng vốn từ 30 tỷ lên 156 tỷ đồng)

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	156.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	156.000.000.000	30.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	126.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	156.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.600.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng doanh thu	40.640.657.968	1.502.340.817
- Doanh thu bán hàng hóa	35.598.983.329	1.502.340.817
- Doanh thu dịch vụ tư vấn	5.041.674.639	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	40.640.657.968	1.502.340.817

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	30.041.307.099	14.777.275
- Giá vốn dịch vụ tư vấn	-	-
Cộng	30.041.307.099	14.777.275

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.205.173	190.163
Cộng	4.205.173	190.163

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Lãi vay	91.419.966	70.753.652
Cộng	91.419.966	70.753.652

5. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Doanh thu bán chuỗi	507.066.002	
- Khác	4.289.071	
Cộng	511.355.073	-

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.081.791.763	16.350.275
- Chi phí nhân công	505.070.000	394.227.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.094.412	152.436.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.569.599	104.511.615
- Chi phí khác bằng tiền	191.886.900	73.345.908
Cộng	31.357.412.674	740.871.386

Trong đó bao gồm:

Giá vốn hàng bán

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.041.307.099	14.777.275
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	30.041.307.099	14.777.275

Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân công		-
- Chi phí khác bằng tiền	178.886.900	-
Cộng	178.886.900	-

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.484.664	1.573.000
- Chi phí nhân công	505.070.000	394.227.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.094.412	152.436.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.569.599	104.511.615
- Chi phí khác bằng tiền	13.000.000	73.345.908
Cộng	1.137.218.675	726.094.111

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.135.624.826	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.135.624.826	-
Chi tiết	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	9.707.385.574	690.905.942
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ		
- Chi phạt thuế theo BBQT thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	9.707.385.574	690.905.942
Thuế suất hiện hành	22%	
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	22%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.135.624.826	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	2.135.624.826	

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.571.760.748	690.905.942
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.571.760.748	690.905.942
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	13.380.989	2.965.282
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	565,86	233,00

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngày 21/01/2015, Hội đồng Quản trị đã thông qua Quyết định số 02/2015/QĐ-HĐĐCĐ về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 21/01/2015 với nội dung cơ bản là phát hành thêm 12.600.000 cổ phiếu. Trong đó, vốn góp thêm bằng cân trừ công nợ tương đương 12.270.000 cổ phiếu và vốn góp thêm bằng tiền tương đương 3.300.000 cổ phiếu. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng.

Ngày 21/5/2015, Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 3. Theo đó, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 15.600.000 cổ phiếu, tương đương với vốn điều lệ là 156.000.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm : 122.700.000.000 VND là số tiền tăng vốn thông qua phương án cân trừ công nợ tiền vay của và đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 03 tháng 02 năm 2015. Số tiền này được các cá nhân cho công ty vay từ năm 2014. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng sẽ được điều chỉnh giảm trên lãi vay đã trả.

I. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.575.541.440		424.896.069	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.398.079.324		123.136.413.804	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	69.973.620.764	-	123.561.309.873	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	2.202.898.000	124.609.072.071
Phải trả người bán, phải trả khác	27.810.041.466	19.963.438.957
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	30.012.939.466	144.572.511.028

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.575.541.440			8.575.541.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.398.079.324	12.000.000.000		61.398.079.324
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	-			-
Cộng	57.973.620.764	12.000.000.000	-	69.973.620.764

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	424.896.069			424.896.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.636.413.804	85.500.000.000		123.136.413.804
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	-			-
Cộng	38.061.309.873	85.500.000.000	-	123.561.309.873

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.000.000.000	123.816.789.071		124.816.789.071
Phải trả người bán, phải trả khác	27.810.041.466	-		27.810.041.466
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	28.810.041.466	123.816.789.071	-	152.626.830.537
Số đầu năm				
Vay và nợ	792.283.000	1.202.898.000		1.995.181.000
Phải trả người bán, phải trả khác	19.963.438.957	-		19.963.438.957
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	20.755.721.957	1.202.898.000	-	21.958.619.957

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

IX. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>Doanh thu dịch vụ tư vấn</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	35.598.983.329	5.041.674.639	40.640.657.968
Tổng doanh thu thuần	35.598.983.329	5.041.674.639	40.640.657.968
Chi phí bộ phận	30.041.307.099	-	30.041.307.099
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.557.676.230	5.041.674.639	10.599.350.869
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			1.316.105.575
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.283.245.294
Doanh thu hoạt động tài chính			4.205.173
Chi phí tài chính			91.419.966
Thu nhập khác			511.355.073
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			2.135.624.826
Lợi nhuận sau thuế			7.571.760.748
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			1.101.384.913
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			236.579.076

(*) Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Mua hàng		1.076.308.200	-
- Công ty CP Phú Gia Hà Nam	Công ty liên kết	464.250.600	
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	Công ty liên kết	612.057.600	
Vay vốn		-	122.982.400.000
- Ông Đoàn Minh Tuấn	Tổng giám đốc		86.182.400.000
- Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên HĐQT		18.400.000.000
- Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT		18.400.000.000
Cho vay vốn kinh doanh		4.601.185.000	85.290.000.000
- Công ty cổ phần Phú Gia Hà Nam	Công ty liên kết	278.462.500	34.300.000.000
- Công ty CP Đầu tư Tam Hà	Công ty liên kết	4.322.722.500	50.990.000.000
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		93.605.352	21.568.605.352
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	Công ty liên kết	93.605.352	21.568.605.352
- Phải thu ngắn hạn khác		4.601.185.000	1.550.000.000
Ông Trần Ngọc Tú	Giám đốc công ty liên kết		1.000.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên HĐQT		550.000.000
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	Công ty liên kết	4.322.722.500	
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	Công ty liên kết	278.462.500	
- Phải thu dài hạn khác		12.000.000.000	85.500.000.000
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	Công ty liên kết		34.300.000.000
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	Công ty liên kết	12.000.000.000	51.200.000.000
- Phải trả người bán		485.298.000	-
Công ty CP Đầu tư Tam Hà	Công ty liên kết	211.365.000	
Công ty CP Phú Gia Hà Nam	Công ty liên kết	273.933.000	
- Vay ngắn hạn		-	317.283.000
Ông Đoàn Minh Tuấn	Tổng Giám đốc		317.283.000
- Vay dài hạn		-	122.700.000.000
Ông Đoàn Minh Tuấn	Tổng Giám đốc		85.900.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên HĐQT		18.400.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT		18.400.000.000

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
I.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70,70%	92,75%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29,30%	7,25%
I.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	16,68%	80,16%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	83,32%	19,84%

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	5,99	1,25
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,82	7,50
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,27	0,75
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	23,59%	45,98%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	18,40%	45,98%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,89%	0,44%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,82%	0,44%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	4,58%	2,24%

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 do đơn vị lập chưa được kiểm toán. Các số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc




Đoàn Minh Tuấn